|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH NINH THUẬN** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Phụ lục II**

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM**

*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**I. Đơn giá bồi thường cây lâu năm thu hoạch 1 lần**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại cây trồng** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá**  |
| **1** | **Chuối** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  94.000  |
|   | Năm 2  | đồng/cây |  191.000  |
| **2** | **Dứa (Thơm, khóm)** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  31.000  |
|   | Năm 2  | đồng/cây |  52.000  |

**II. Đơn giá bồi thường cây lâu năm thu hoạch nhiều lần**

1. Đơn giá bồi thường cây lâu năm *(giai đoạn kiến thiết cơ bản)*

| **STT** | **Loại cây trồng** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá**  |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** |  **Xoài** |  |  |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  195.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây | 297.000 |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  409.000  |
| **2** |  **Mít** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây |  194.000  |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 287.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 402.000 |
| **3** | **Bưởi** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 165.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 235.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 609.000 |
| **4** | **Thanh Long** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/bụi | 63.000 |
|  | Năm 2 | đồng/bụi |  116.000  |
| **5** |  **Chôm chôm** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây |  245.000  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  405.000  |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  572.000  |
| **6** |  **Bơ** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  281.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  445.000  |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  642.000  |
| **7** |  **Sapoche** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  142.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  207.000  |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  363.000  |
| **8** |  **Cam, Quýt, Chanh** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây |  136.000  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  190.000  |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  408.000  |
| **9** | **Mãng cầu tây** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  108.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  142.000  |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  228.000  |
| **10** | **Mãng cầu ta (na)** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây | 81.000 |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  117.000  |
| **11** | **Dừa** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây |  359.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  550.000  |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  710.000  |
| **12** | **Sầu riêng** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  382.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  555.000  |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  732.000  |
| **13** | **Nhãn** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây |  156.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây | 235.000 |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  315.000  |
| **14** |  **Vú sữa** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  159.000  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  239.000  |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  341.000  |
| **15** | **Ổi** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  121.000  |
| **16** | **Đu đủ** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  78.000  |
| **17** | **Sơ ri** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  118.000  |
| **18** | **Măng cụt** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  195.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  271.000  |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  354.000  |
| **19** | **Mận** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  97.000  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  137.000  |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  178.000  |
| **20** | **Táo** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây |  359.000  |
| **21** | **Nho NH01-48, NH01-152...** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây |  200.000  |
| **22** | **Nho đỏ, Nho rượu** |  |   |
|  | Năm 1 | đồng/cây |  199.000  |
| **23** | **Chanh dây** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/ cây | 85.000 |
| **24** | **Đinh Lăng** |  |   |
|   | Năm 1 | đồng/cây | 11.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 13.000 |
|   | Năm 3 | đồng/cây | 29.000 |
| **25** | **Điều** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 63.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 115.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 172.000 |
| **26** | **Trôm** |  |  |
|  | Năm 1 | đồng/cây | 66.000 |
|  | Năm 2 | đồng/cây | 114.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây | 166.000 |

**2.** **Đơn giá bồi thường cây lâu năm *(giai đoạn kinh doanh)***

| **STT** | **Loại cây trồng** | **Đơn vị tính** | **Chu kỳ kinh doanh *(năm)*** | **Đơn giá bồi thường *(số năm còn lại)*** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Táo**  |  | **13** |  |
|   | Năm 2 | đồng/cây |  | 2.303.000 |
|   | Năm 3 | đồng/cây |  | 2.191.000 |
|   | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.963.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 1.675.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 1.413.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 1.175.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 963.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 770.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 598.000 |
|  | Năm 11 | đồng/cây |  | 446.000 |
|  | Năm 12 | đồng/cây |  | 343.000 |
|  | Năm 13 | đồng/cây |  | 147.000 |
| **2** | **Nho đỏ, Nho rượu** |  | **9** |  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  | 1.566.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 1.413.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.159.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 927.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 704.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 505.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 312.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 139.000 |
| **3** | **Nho NH01-48 (Nho xanh)** |  | **10** |  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  | 2.247.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 2010.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.647.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 1.360.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 1.070.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 816.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 601.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 358.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 180.000 |
| **4** | **Nho NH01-152** |  | **10** |  |
|  | Năm 2 | đồng/cây |  | 2.541.000 |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 2.246.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 1.835.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 1.477.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 1.153.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 867.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 618.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 406.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 199.000 |
| **5** | **Dừa**  |  | **15** |  |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 2.376.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 2.258.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 2.130.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 1.930.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 1.641.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 1.368.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 1.132.000 |
|  | Năm 11 | đồng/cây |  | 917.000 |
|  | Năm 12 | đồng/cây |  | 729.000 |
|  | Năm 13 | đồng/cây |  | 505.000 |
|  | Năm 14 | đồng/cây |  | 289.000 |
|  | Năm 15 | đồng/cây |  | 145.000 |
| **6** | **Mãng cầu ta (na)** |  | **12** |  |
|  | Năm 3 | đồng/cây |  | 791.000 |
|  | Năm 4 | đồng/cây |  | 726.000 |
|  | Năm 5 | đồng/cây |  | 639.000 |
|  | Năm 6 | đồng/cây |  | 529.000 |
|  | Năm 7 | đồng/cây |  | 425.000 |
|  | Năm 8 | đồng/cây |  | 327.000 |
|  | Năm 9 | đồng/cây |  | 232.000 |
|  | Năm 10 | đồng/cây |  | 154.000 |
|  | Năm 11 | đồng/cây |  | 101.00 |
|  | Năm 12 | đồng/cây |  | 45.000 |
| **7** | **Điều**  |  | **30** |  |
|  | Năm 4-6 | đồng/cây |  | 2.556.000 |
|  | Năm 7-9 | đồng/cây |  | 2.321.000 |
|  | Năm 10-12 | đồng/cây |  | 1.986.000 |
|  | Năm 13-15 | đồng/cây |  | 1.548.000 |
|  | Năm 16-18 | đồng/cây |  | 1.141.000 |
|  | Năm 19-21 | đồng/cây |  | 805.000 |
|  | Năm 22-24 | đồng/cây |  | 497.000 |
|  | Năm 25-28 | đồng/cây |  | 257.000 |
|  | Năm 29-30 | đồng/cây |  | 82.000 |

*Ghi chú:* Đối với cây lâu năm cho thu hoạch nhiều lần tại thời điểm kiểm kê có tuổi cây vượt số năm bồi thường trong mục 2 của Phụ lục này thì áp dụng đơn giá năm cuối của loại cây trồng đó.